

KINH TẾ VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG QUA HƠN 35 NĂM ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN NỀN KINH TẾ

PGS.TS. Trần Văn Hùng* - Ths. Nguyễn Sỹ Minh** - Ths. Trương Thị Hương Tâm**
Ths. Nguyễn Thị Thắm** - Ths. Nguyễn Xuân Thành**

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 1986-2022 và sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích đánh giá nhằm đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam kể từ năm 1986 cho đến nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế, quy mô và tốc độ tăng GDP thực của nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đều qua các năm với tốc độ tăng GDP trung bình cho giai đoạn này đạt 6,55%, GDP bình quân đầu người cũng gia tăng hàng năm và đạt mức 3.655,5 USD/người/năm. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua hơn 35 đổi mới đã đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận, song cũng tồn tại một số hạn chế nhất định.

• Từ khóa: đổi mới toàn diện, nền kinh tế, tăng trưởng, Việt Nam.

The article uses secondary data sources collected from the World Bank and the General Statistics Office in the period 1986-2022 and uses descriptive statistics and analysis and evaluation methods to evaluate the current state of economic growth. Vietnam's economy since 1986 until now. Research results show that after more than 35 years of comprehensive economic reform, the scale and real GDP growth rate of the Vietnamese economy has grown steadily over the years with an average GDP growth rate for this period. reached 6.55% and GDP per capita also increased every year and reached 3,655.5 USD/person/year. Vietnam's economic growth over the past 35 reforms has achieved many remarkable achievements, but there are also certain limitations.

• Key words: comprehensive innovation, economy, growth, Vietnam.

JEL codes: A10, O40, P20

Ngày gửi bài: 29/02/2024

Ngày gửi phản biện: 05/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 24/5/2024

1. Giới thiệu

Việt Nam thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế kể từ đại hội lần VI (1986) của Đảng và thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đến nay. Trải qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện, mở cửa hội nhập nền kinh tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng

trưởng kinh tế luôn giữ mức cao qua nhiều năm, cụ thể, tốc độ tăng GDP bình quân của Việt Nam giai đoạn 1990-2010 đạt 7,4%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010-2020 đạt 6,24%/năm. Năm 2020 trước những khó khăn và thách thức chung của tình hình dịch bệnh Covid-19 nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng dương, đạt 2,87% và đặc biệt trong giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn hậu Covid-19, đất nước thực hiện khôi phục nền kinh tế với trạng thái bình thường mới thì tăng trưởng của nền kinh tế đạt bình quân 4,48%/năm và đạt tăng trưởng 8,02% vào năm 2022. Ngoài ra, quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế đã đưa Việt Nam thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo và tham gia vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình kể từ năm 2008, tức là nhóm 2 (nhóm nước có thu nhập trung bình thấp) trong 4 nhóm nước theo phân loại của Liên Hợp quốc. Có thể nói, đạt được các thành tựu trên là do Việt Nam đã có chính sách kinh tế đúng đắn và nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới (Nguyễn Thị Cảnh, 2015). Quá trình thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế đã tạo được những tiền đề cần thiết để đưa đất nước chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Như vậy, những giải pháp nào để Việt Nam tiếp tục đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các giai đoạn tiếp theo? Bài nghiên cứu sẽ phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và phân tích những thành tựu, hạn chế qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

** Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế qua các tiêu chí của Phan Thúc Huân (2006), Đồng Thị Hồng Vân (2010), Đinh Phi Hồ (2016) như sau: (1) Thay đổi GDP thực tế, (2) Thay đổi GDP bình quân đầu người và (3) Tốc độ tăng trưởng bình quân trong thời kỳ.

Trong bài viết, chúng tôi sử dụng chỉ tiêu GDP thực vì GDP thực bằng GDP danh nghĩa trừ đi các yếu tố thay đổi giá từ thời kỳ này sang thời kỳ khác. Chúng ta so sánh tăng trưởng GDP giữa hai thời kỳ, tăng trưởng GDP danh nghĩa có thể vượt quá mức tăng trưởng nếu có lạm phát. Các nhà kinh tế sử dụng giá hàng hóa tại một năm gốc (base year) như một điểm tham chiếu khi so sánh GDP từ năm này sang năm khác (Trần Văn Hùng, 2022).

Dữ liệu nghiên cứu trong bài viết chủ yếu là nguồn dữ liệu thứ cấp. Nguồn dữ liệu này được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (WorldBank), Tổng cục Thống kê và các nguồn dữ liệu thứ cấp khác liên quan đến chủ đề của bài viết được thu thập từ các tạp chí chuyên ngành. Các chỉ tiêu được thu thập cụ thể là chỉ tiêu GDP thực của Việt Nam, GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam, đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP thực của nền kinh tế Việt Nam.

Bài viết tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu định tính thông qua sử dụng các phương pháp phân tích đánh giá, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh nhằm đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thông qua các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế

3.1. Thay đổi GDP và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân

Sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế của Đảng và Nhà nước ta kể từ năm 1986 cho đến nay, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Từ một nền kinh tế lạc hậu với ngành nông nghiệp là lĩnh vực chính yếu và có quy mô GDP thấp, nền kinh tế dần dần khắc phục được những yếu kém và có những bước phát triển vượt bậc như hiện nay. Số liệu công bố của Ngân hàng Thế giới được thể hiện ở bảng 1 cho thấy quy mô GDP của Việt Nam vào năm 1986 đạt 36.666,26 triệu USD thì đến năm 2000 quy mô GDP của cả nước đã tăng lên và đạt 93.525,83 triệu USD. Tính đến hết năm 2000, sau 15 năm đổi mới nền kinh tế thì quy mô GDP của Việt Nam đã tăng gấp 2,55 lần so với năm 1986, tương ứng với mức

tăng 56.859,57 triệu USD. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1986-2000 đạt mức khá cao 6,66%/năm. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, tình hình chính trị, xã hội, quốc phòng và an ninh được giữ vững và ổn định. Chính phủ từng bước hoàn thiện các cơ chế chính sách quản lý, điều hành nền kinh tế và đưa đất nước tham gia hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới với việc Việt Nam tham gia vào tổ chức thương mại thế giới vào năm 2006, tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào cuối năm 2015 và tham gia kí kết nhiều Hiệp định thương mại song phương và đa phương góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước và góp phần xuất khẩu.

Bảng 1: GDP thực, mức tăng và tốc độ tăng trưởng GDP thực của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2023 (theo giá so sánh năm 2015)

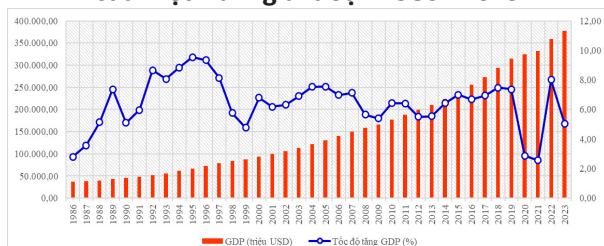
Năm	GDP (Triệu USD)	Mức tăng GDP (Triệu USD)	Tốc độ tăng GDP (%)	Năm	GDP (Triệu USD)	Mức tăng GDP (Triệu USD)	Tốc độ tăng GDP (%)
1986	36.666,26	994,98	2,79	2005	130.549,16	9.161,43	7,55
1987	37.980,19	1.313,92	3,58	2006	139.658,82	9.109,66	6,98
1988	39.930,47	1.950,29	5,14	2007	149.615,80	9.956,98	7,13
1989	42.871,16	2.940,68	7,36	2008	158.086,71	8.470,90	5,66
1990	45.057,98	2.186,82	5,10	2009	166.620,06	8.533,36	5,40
1991	47.743,82	2.685,84	5,96	2010	177.322,48	10.702,41	6,42
1992	51.871,77	4.127,95	8,65	2011	188.694,47	11.371,99	6,41
1993	56.059,24	4.187,47	8,07	2012	199.081,24	10.386,77	5,50
1994	61.014,30	4.955,07	8,84	2013	210.137,24	11.056,00	5,55
1995	66.835,36	5.821,06	9,54	2014	223.632,76	13.495,52	6,42
1996	73.077,80	6.242,43	9,34	2015	239.258,33	15.625,57	6,99
1997	79.035,16	5.957,36	8,15	2016	255.264,73	16.006,40	6,69
1998	83.591,11	4.555,95	5,76	2017	272.980,59	17.715,86	6,94
1999	87.581,40	3.990,29	4,77	2018	293.358,61	20.378,02	7,47
2000	93.525,83	5.944,43	6,79	2019	314.947,64	21.589,03	7,36
2001	99.317,78	5.791,95	6,19	2020	323.972,19	9.024,55	2,87
2002	105.595,48	6.277,70	6,32	2021	332.270,95	8.298,76	2,56
2003	112.880,58	7.285,10	6,9	2022	358.918,39	26.647,44	8,02
2004	121.387,73	8.507,14	7,54	2023	377.043,77	18.125,38	5,05
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1986-2000 (%)							6,66
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001-2010 (%)							6,61
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2020 (%)							6,22
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1986-2023 (%)							6,41

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD?view=chart>

Kể từ năm 2000 nền kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Quy mô GDP của cả nước đạt 93.525,83 triệu USD vào năm 2000 và đạt mức 177.322,48 triệu USD vào năm 2010. Bình quân tốc độ tăng GDP giai đoạn 2001-2010 đạt 6,61%/năm. Năm 2015, GDP của toàn nền kinh tế đã tăng lên và đạt 239.258,3 triệu USD, tăng 61.935,9 triệu USD tương ứng với mức tăng 34,93% so với năm 2010. Trong giai đoạn này hoạt động thương mại của Việt Nam đã đạt thặng dư từ năm 2016 cho đến nay. Năm 2020, GDP thực của Việt Nam đạt 323.972,2 triệu USD, tăng 84.713,9 triệu USD so với năm 2015, tương ứng với mức tăng 35,41% so

với năm 2015. Đến năm 2022 GDP thực của Việt Nam đạt 358.918,4 triệu USD, tăng 181.595,9 triệu USD và tăng 2,02 lần so với qui mô GDP của năm 2010. Trong năm 2020 do ảnh hưởng bởi tình hình đại dịch covid-19 nên kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng được dự báo là gặp nhiều khó khăn, thách thức và tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương và đạt tốc độ tăng trưởng 2,87%. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2022 nhưng trước những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 thì mức tăng trưởng này là thành quả đáng ghi nhận của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình nỗ lực thực hiện hai mục tiêu kép “vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế”. Đến năm 2023 tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã dần khôi phục và đạt mức tăng trưởng 5,05%/năm, mặc dù thế giới ghi nhận tăng trưởng thấp do thiên tai, dịch bệnh,... tuy nhiên nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng cao trong khu vực và bình quân giai đoạn 1986-2023 với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,41%/năm.

Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP thực của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2023



Nguồn: Số liệu Worldbank, 1986-2023

Kết quả của những thành tựu tăng trưởng kinh tế thể hiện sự năng động của nền kinh tế Việt Nam và nhờ sự can thiệp, điều hành kịp thời của Chính phủ với những chính sách phát triển kinh tế phù hợp cho từng giai đoạn nhất định. Như vậy, trải qua 38 năm thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế, Việt Nam đã thành công trong quá trình phát triển kinh tế, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định qua các năm.

Nhờ có những định hướng đúng đắn và quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hợp lý cũng đã và đang góp phần giúp nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định và đạt ở mức cao trong những năm vừa qua. Nền kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và thay vào đó là tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP của nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Cụ thể đóng góp GDP của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 38,06%

vào năm 1986 xuống còn 11,96% vào năm 2023, ngành công nghiệp tăng mức đóng góp từ 28,88% GDP cho nền kinh tế vào năm 1986 lên mức 37,12% vào năm 2023 và ngành dịch vụ cũng gia tăng mức đóng góp vào GDP của nền kinh tế từ 33,06% vào năm 1986 lên mức 42,54% vào năm 2023. Qua sự chuyển dịch này có thể thấy rõ cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Qua đó, cũng cho thấy rõ vai trò đóng góp ngày càng quan trọng của khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đối với sự phát triển kinh tế của cả nước. Kết quả này cũng đang dần đưa Việt Nam cơ bản đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp và trở thành quốc gia công nghiệp vào năm 2030 như mục tiêu của Nghị quyết số 29-NQ/TW - Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã đề ra (Lê Thị Mai Hương, 2023).

Bảng 2: Cơ cấu GDP của các ngành kinh tế trong tổng GDP của Việt Nam giai đoạn 1986-2022 (%)

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
1986	100	38,06	28,88	33,06	..	2005	100	19,3	38,13	42,57	..
1987	100	40,56	28,36	31,08	..	2006	100	18,73	38,58	42,69	..
1988	100	46,3	23,96	29,74	..	2007	100	18,66	38,51	42,83	..
1989	100	42,07	22,94	34,99	..	2008	100	20,41	37,08	42,51	..
1990	100	38,74	22,67	38,59	..	2009	100	19,17	37,39	43,44	..
1991	100	40,49	23,79	35,72	..	2010	100	15,38	33,02	40,63	10,97
1992	100	33,94	27,26	38,8	..	2011	100	16,26	34,58	38,91	10,25
1993	100	29,87	28,9	41,23	..	2012	100	16,2	35,86	39,12	8,82
1994	100	27,43	28,87	43,7	..	2013	100	15,22	35,58	40,54	8,67
1995	100	27,18	28,76	44,06	..	2014	100	14,88	35,3	40,92	8,9
1996	100	27,76	29,73	42,51	..	2015	100	14,47	34,27	42,19	9,07
1997	100	25,77	32,08	42,15	..	2016	100	13,82	34,12	42,85	9,21
1998	100	25,78	32,49	41,73	..	2017	100	12,93	35,39	42,58	9,1
1999	100	25,43	34,5	40,07	..	2018	100	12,31	36,54	42,17	8,98
2000	100	24,53	36,73	38,74	..	2019	100	11,78	36,8	42,47	8,94
2001	100	23,24	38,13	38,63	..	2020	100	12,66	36,74	41,83	8,77
2002	100	23,03	38,49	38,48	..	2021	100	12,60	37,39	41,26	8,75
2003	100	22,54	39,47	37,99	..	2022	100	11,96	38,17	41,32	8,55
2004	100	21,81	40,21	37,98	..	2023	100	11,96	37,12	42,54	8,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/>

3.2. Thay đổi GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người

Nhờ những kết quả tích cực của quá trình tăng trưởng kinh tế mà GDP thực bình quân đầu người ở Việt Nam cũng gia tăng kể từ sau khi Việt Nam thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế cho đến nay. Năm 1986 GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đạt 598,9 USD/người/năm thì đến năm 2000 GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng lên và đạt 1.183,9 USD/người/năm. Với định hướng phát triển kinh tế đúng đắn của Đảng và Nhà nước

thông qua các định hướng phát triển cụ thể cho từng ngành, nghề, lĩnh vực và tăng cường thu hút vốn đầu tư trực nước ngoài, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng khá và đến năm 2008 GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đạt 1.846,9 USD/người/năm, đưa Việt Nam ra khỏi nhóm quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp nhất thế giới và tham gia vào nhóm có mức GDP bình quân đầu người trung bình thấp của thế giới. Tuy nhiên, mức GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so với mức GDP thực trung bình của thế giới vào năm 2008 là 9.265,3USD/người/năm). Đến năm 2022 mức GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam đạt 3.655,5 USD/người/năm, tăng 3056,5 USD/người/năm so với năm 1986. Và mức GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so sánh với mức trung bình của thế giới vào năm 2022 đạt 11.318,7 USD/người/năm.

Bảng 3: GDP thực bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2022 (theo giá so sánh năm 2015)

Năm	GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm)	Mức tăng GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm)	Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người (%)	Năm	GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm)	Mức tăng GDP thực bình quân đầu người (USD/người/năm)	Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người (%)
1986	598,9	2,5	0,42	2005	1.570,2	95,5	6,47
1987	606,4	7,5	1,25	2006	1.663,6	93,4	5,95
1988	623,5	17,1	2,83	2007	1.765,1	101,6	6,11
1989	654,9	31,3	5,02	2008	1.846,9	81,7	4,63
1990	673,4	18,5	2,83	2009	1.926,6	79,8	4,32
1991	698,4	25,0	3,72	2010	2.028,6	102,0	5,29
1992	743,3	44,8	6,42	2011	2.135,8	107,2	5,28
1993	787,6	44,3	5,97	2012	2.229,3	93,5	4,38
1994	841,6	54,0	6,85	2013	2.327,9	98,6	4,42
1995	906,1	64,6	7,67	2014	2.451,2	123,2	5,29
1996	975,1	68,9	7,61	2015	2.595,2	144,1	5,88
1997	1.039,1	64,1	6,57	2016	2.741,1	145,8	5,62
1998	1.083,8	44,7	4,30	2017	2.903,0	162,0	5,91
1999	1.121,1	37,3	3,44	2018	3.090,8	187,7	6,47
2000	1.183,9	62,8	5,60	2019	3.288,4	197,6	6,39
2001	1.244,3	60,5	5,11	2020	3.352,1	63,7	1,94
2002	1.309,4	65,1	5,23	2021	3.409,0	57,0	1,70
2003	1.385,4	76,0	5,81	2022	3.655,5	246,4	7,23
2004	1.474,7	89,3	6,44				
Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người giai đoạn 1986-2000 (%)							5,01
Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người giai đoạn 2001-2010 (%)							5,54
Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người giai đoạn 2011-2022 (%)							5,04

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD?view=chart>

Như vậy, qua hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, cụ thể:

Quy mô GDP của nền kinh tế không ngừng được mở rộng, với GDP tăng từ 598,9 triệu USD vào năm 1986 lên 358.918,39 triệu USD vào năm 2022. Qua

hơn 35 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế, quy mô GDP của Việt Nam đã tăng 9,79 lần, tương ứng với mức tăng 322.252,12 triệu USD.

Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong khu vực và trên thế giới, bình quân tốc độ tăng GDP thực giai đoạn 1986-2000 đạt 6,93%, giai đoạn 2001-2010 đạt 6,61% và giai đoạn 2011-2022 đạt 6,07%. Đặc biệt giai đoạn dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn giữ mức tăng trưởng dương và đạt trung bình 4,48% cho giai đoạn 2020-2022.

Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, ngành dịch vụ và ngành công nghiệp ngày càng đóng góp tỷ trọng to lớn vào GDP của cả nước, góp phần vào quá trình trình tăng trưởng kinh tế ngày càng hợp lý và hiện đại ở nước ta.

GDP bình quân đầu người cũng đã có sự gia tăng đáng kể, từ 598,9 USD/người/năm đã tăng lên và đạt 3655,5 USD/người/năm. GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng 6,1 lần kể từ năm 1986 cho đến nay.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế nhất định, có thể kể đến như sau:

Quy mô GDP thực của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so sánh với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Số liệu công bố của Ngân hàng Thế giới cho thấy, quy mô GDP của Việt Nam đã có mức tăng đáng ghi nhận nhưng vẫn còn thấp hơn khi so với một số quốc gia có quy mô GDP cao trong khu vực như Indonesia, Thái Lan, Phillipine, Singapore.

Bảng 4: Quy mô GDP thực theo giá so sánh năm 2015 của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, thế giới giai đoạn 1986-2022 (Tỷ USD)

Quốc gia	Năm 1986		Năm 2010		Năm 2020		Năm 2022	
	GDP	Vị trí	GDP	Vị trí	GDP	Vị trí	GDP	Vị trí
Brunei Darussalam	8,82	7	12,99	8	13,43	10	13,00	10
Cambodia			12,77	9	23,02	8	24,96	8
Indonesia	210,84	1	657,84	1	1.030,00	1	1120,00	1
Lao PDR	2,32	9	9,91	10	18,58	9	19,57	9
Malaysia	54,28	4	232,65	4	344,71	4	386,88	4
Myanmar	7,49	9	42,04	7	69,20	7	63,34	7
Philippines	87,88	3	228,62	5	358,51	3	407,69	3
Singapore	47,55	5	247,50	3	336,46	5	379,71	5
Thailand	93,09	2	346,97	2	460,21	2	450,14	2
VietNam	36,67	6	177,32	6	323,97	6	358,91	6
TB thế giới	31120		64970		82180		89990	
Nhóm nước có thu nhập TB (Middle income)	6,7		20,3		31,2		34,6	

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD?view=chart&locations=VN-XP>

Quy mô GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn khá thấp so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Số liệu công bố của Ngân

hàng Thế giới cho thấy so với các quốc gia trong khu vực GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn ở mức thấp và xếp vị trí thấp trong khu vực. GDP thực bình quân đầu người của Việt Nam vẫn chưa tham gia vào nhóm nước có GDP thực bình quân đầu người trung bình của thế giới (năm 2022 là 5.796 USD/người/năm, trong khi đó của Việt Nam chỉ đạt 3.655,5 USD/người/năm) và còn có khoảng cách chênh lệch khá lớn so với các quốc gia nêu trên.

Bảng 5: GDP thực bình quân đầu người theo giá so sánh năm 2015 của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực và bình quân thế giới (USD/người/năm)

Quốc gia	Năm 1986		Năm 2010		Năm 2020		Năm 2022	
	GDP thực	Vị trí	GDP thực	Vị trí	GDP thực	Vị trí	GDP thực	Vị trí
Brunei Darussalam	38.372,6	1	32.810,5	2	30.401,8	2	28.954,1	2
Cambodia			888,9	10	1.404,2	10	1.487,7	9
Indonesia	1.246,6	6	2.695,9	5	3.780,1	5	4.073,6	5
Lao PDR	604,1	7	1.567,6	8	2.539,1	8	2.599,2	8
Malaysia	3.488,8	3	8.101,4	3	10.374,2	3	11.372,0	3
Myanmar	199,4	9	924,6	9	1.616,2	9	1.347,5	10
Philippines	1.566,2	5	2.415,8	6	3.195,5	7	3.528,0	7
Singapore	17.396,0	2	48.752,1	1	59.175,8	1	67.359,8	1
Thailand	1.806,1	4	5.082,3	4	6.048,1	4	6.278,2	4
VietNam	598,9	8	2.028,6	7	3.352,1	6	3.655,5	6
TB thế giới	6.305,2		9.321,6		10.508,6		11.318,7	
Nhóm nước có thu nhập trung bình (Middle income)	1.821,2		3.865,7		5.298,3		5.796,0	

Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.KD?view=chart&locations=XO>

Những hạn chế trong tăng trưởng kinh tế nêu trên ở Việt Nam có thể do các nguyên nhân chính sau:

Mức tăng dân số ở Việt Nam khá cao trong nhiều năm qua, đến cuối năm 2022 dân số của Việt Nam đạt 99.474,42 nghìn người. Với mức dân số này Việt Nam là quốc gia có dân số đông xếp vị trí thứ 3 trong khu vực và xếp vị trí thứ 15 trên thế giới. Nhiều nghiên cứu mà điển hình của nhóm tác giả Trần Thị Thủy Ngọc (2022) nêu rõ việc dân số gia tăng sẽ ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Năng suất lao động của Việt Nam đã có sự tăng trưởng qua các năm nhưng mức tăng vẫn còn thấp và còn thua kém xa về năng suất lao động so với các quốc gia phát triển trong khu vực, đáng chú ý là mức chênh lệch tuyệt đối về năng suất lao động của Việt Nam và các quốc gia ngày càng gia tăng. Cụ thể, năng suất lao động của Singapore (là quốc gia có mức năng suất lao động cao nhất trong khu vực) cao gấp 7,27 lần so với năng suất lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của Brunei cao gấp

5,48 lần so với Việt Nam. Năng suất lao động của Malaysia cao gấp 2,5 lần Việt Nam và năng suất lao động của Thái Lan cao gấp 1,48 lần năng suất lao động của Việt Nam (Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương, 2023). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực, trong đó phải kể đến tiền lương tối thiểu, mức độ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp” (Tổng cục Thống kê, báo cáo năng suất lao động 2011-2020).

4. Kết luận

Qua hơn 35 năm đất nước đổi mới toàn diện nền kinh tế kể từ năm 1986 cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận và được thể hiện rõ nét qua quy mô GDP thực có sự tăng trưởng vượt bậc, với mức tăng năm 2022 gấp 9,78 lần so với năm 1986, từ mức GDP đạt 36.666,26 triệu USD tăng lên và đạt 377.043,77 triệu USD vào năm 2023; Tốc độ tăng GDP luôn giữ vững ở mức ổn định và cao qua các năm với mức bình quân cho giai đoạn 1986-2023 đạt 6,41%/năm. Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý và hiện đại, từ đó làm cho GDP bình quân đầu người cũng có sự gia tăng đáng kể và góp phần vào nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của người. Mặc dù Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng ghi nhận như đã phân tích nêu trên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn còn khá thấp khi so sánh qua các chỉ tiêu về quy mô GDP thực, tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người so với các nước trong khu vực ASEAN và trung bình của thế giới. Do vậy, để nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, Chính phủ, các cơ quan ban ngành tiếp tục có nhiều giải pháp vĩ mô lẫn vi mô đúng đắn cho nền kinh tế tăng trưởng.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Cảnh, Đào Thị Ngọc (2016). Tình hình kinh tế Việt Nam trong bối cảnh gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 129, tháng 12/2016, trang 7 - 22

Phan Thái Huân (2006). Kinh tế phát triển. Tp.HCM. Nhà xuất bản Thống kê
Đinh Phi Hồ, Nguyễn Văn Phương (2015). Giáo trình “Kinh tế phát triển căn bản và nâng cao”. NXB Kinh tế TP.HCM, 2015

Trần Văn Hùng (2022). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý 2022, 6(3):3250-3259. DOI: 10.32508/stdjelm.v6i3.1021

Đồng Thị Văn Hồng (2010). Giáo trình kinh tế phát triển. Hà Nội. Nhà xuất bản Thống kê. 2010.

Trần Văn Hùng, Lê Thị Mai Hương (2023). Năng suất lao động của Việt Nam: so sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN. Tạp chí phát triển và Hội nhập, số 73 (83) tháng 11 & 12 năm 2023, trang 10-17. DOI: <https://doi.org/10.61602/jdi.2023.73.02>

Lê Thị Mai Hương (2023). Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2022. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý 2024, Quý 1/2024, trang 5089-5097. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v8i1.1340>

Tổng cục Thống kê (2020). Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp. <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/02/Nang-suat-lao-dong-2011-2020.pdf>